TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

KHOA TIẾNG TRUNG

ĐỀ KIỂM TRA - BÀI 1 (你好)

Môn: Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 **Mã đề: B101**

Học kỳ: I

Năm học: 2022 – 2023

Thời gian làm bài: 40 phút

I. KỸ NĂNG

1. Nghe ghi âm, chọn thanh mẫu nghe được và đọc to âm tiết:

_____iào.

a. q b. j c. x d. s

2. Nghe ghi âm, chọn vận mẫu nghe được và đọc to âm tiết:

h_____.

a. uài b. uì c. uai d. uèi

3. Nghe ghi âm, chọn phiên âm chữ Hán nghe được:

a. nǐ hǎo b. ní hǎo c. nín hǎo d. nǐn hǎo

4. Nghe ghi âm và nói theo mẫu câu:

Ghi âm:

Trả lời: ……。

5. Nghe ghi âm và nói theo mẫu:

Ghi âm:

Trả lời: ……。

6. Nghe ghi âm và trả lời đối thoại:

A：

B：……。

LIVEWORKSHEETS

7. Đọc to phiêm âm sau:(Tóngxuémen zàijiàn!)

8. Chọn phiên âm thích hợp cho hình sau:

a. bāléi

b. jítā

c. hànbǎo

d. xuěbì

9. Viết chữ Hán của từ "xin lỗi":

……。

10. Nhìn hình và viết phiên âm tương ứng:

.....

II. KIẾN THỨC

1. Dấu thanh của "yú" là:

a. Thanh 1 b. Thanh 2 c. Thanh 3 d. Thanh 4

2. Dấu thanh của "bǐ" là:

a. Thanh 1 b. Thanh 2 c. Thanh 3 d. Thanh 4

3. Thanh mẫu "b" thuộc nhóm âm:

a. Âm hai môi b. Âm môi răng c. Âm cuống lưỡi d. Âm mặt lưỡi

4. Thanh mẫu "q" thuộc nhóm âm:

a. Âm hai môi b. Âm môi răng c. Âm cuống lưỡi d. Âm mặt lưỡi

5. Vận mẫu của "zhuāng" là:

a. zh b. uang c. ng d. ua

LIVEWORKSHEETS

6. Âm nào sau đây đóng vai trò vận mẫu trong “huǒguō”:

a. u b. o c. g d. uo

7. Hoàn thành hội thoại:

A: Nín hǎo.

B: _____.

a. Duìbùqǐ b. Méiguānxì c. Bù kèqì d. Nǐ hǎo

8. Hoàn thành hội thoại:

A: Duìbùqǐ.

B: _____.

a. Xièxiè b. Méiguānxì c. Bù kèqì d. Nǐ hǎo

9. Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

a. Kāfēi

b. Jítā

c. Kělè

d. Bālěi

10.Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

a. Hànbǎobāo

b. Sānmíngzhì

c. Qiǎokèlì

d. Màikèfēng

11. Chữ “你” có tổng cộng bao nhiêu nét:

a. 6 nét b. 7 nét c. 8 nét d. 9 nét

LIVEWORKSHEETS

12.Chữ “我” có tổng cộng bao nhiêu nét:

a. 5 nét b. 6 nét c. 7 nét d. 8 nét

13.Chữ “师” có tổng cộng bao nhiêu nét:

a. 3 nét b. 4 nét c. 5 nét d. 6 nét

14.Nhìn hình và chọn chữ hán:

1. 老_____（shī）

a. 事

b. 是

c. 十

d. 师

15.Nhìn hình và chọn chữ Hán:

2. 你_____（hǎo）

a. 好

b. 号

c. 毫

d. 浩

16.Nhìn hình và đoán nghĩa:

A. 老师

B. 学上

17.Nhìn hình và đoán nghĩa:

A. 再见

B. 你好

LIVEWORKSHEETS

18.Nhìn hình và đoán nghĩa:

A. 对比起

B. 谢谢

19.Nhìn hình và đoán nghĩa:

A. 学生

B. 老师

20.Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

nǐ hǎo	duì bu qǐ	nínhǎo	méiguān xi	nǐ menhǎo
A 你好	B 对不起	C 您好	D 没关系	E 你们好

例如：（ A ），我叫小明。

Ví dụ: Xin chào! Tôi tên là Tiểu Minh.

wǒ láiwǎn le

1. （　　），我来晚了。

（　　）！

lǎoshīhǎo

2. A：老师好！

B：（　　）！

xiānsheng hěngāoxìngrènshinín

3. 先 生（　　），很高兴认识您！

----- HẾT -----

LIVEWORKSHEETS